

Unit 7: Viet Nam and international organisations

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
aim (n, v)	/eɪm/	mục tiêu, đặt ra mục tiêu
commit (v)	/kə'mɪt/	cam kết
competitive (adj)	/kəm'petətɪv/	cạnh tranh
economic (adj)	/,i:kə'nɒmɪk/ /,ekə'nɒmɪk/	thuộc về kinh tế
economy (n)	/ɪ'kɒnəmi/	nền kinh tế
enter (v)	/'entə/	thâm nhập, đi vào
essential (adj)	/ɪ'senʃl/	cần thiết, cấp thiết
expert (adj)	/'ekspɜ:t/	thuộc về chuyên môn
harm (n)	/hɑ:m/	hiểm họa, sự nguy hiểm
invest (v)	/ɪn'vest/	đầu tư
peacekeeping (adj)	/'pi:ski:pɪŋ/	gìn giữ hoà bình
poverty (n)	/'pɒvəti/	tình trạng đói nghèo
promote (v)	/prə'məʊt/	quảng bá, khuyến khích
quality (n, adj)	/'kwɒləti/	có chất lượng
regional (adj)	/'ri:dʒənəl/	thuộc về khu vực
relation (n)	/rɪ'leɪʃn/	mối quan hệ
respect (v)	/rɪ'spekt/	tôn trọng, ghi nhận
technical (adj)	/'teknɪkl/	thuộc về kĩ thuật
trade (n)	/treɪd/	thương mại, buôn bán
vaccinate (v)	/'væksɪneɪt/	tiêm vắc-xin
welcome (v)	/'welkəm/	đón chào, hoan nghênh